



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Hội đồng Quản trị Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2013 (“báo cáo tài chính riêng”). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 11-02-189/4



Trần Đình Việt
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Minh Hiếu
Chứng chỉ kiểm toán viên số N.1572/KTV

	Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	3	721.118	1.182.306
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	1.932.929	858.275
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	6.957.701	27.965.398
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		6.002.307	26.607.398
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		968.480	1.358.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(13.086)	-
VI	Cho vay khách hàng		33.585.054	42.873.907
1	Cho vay khách hàng	6	34.159.221	43.561.473
3	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(574.167)	(687.566)
VII	Chứng khoán đầu tư	8	13.794.226	20.434.440
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		13.809.563	20.449.531
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(15.337)	(15.091)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	332.022	371.198
1	Đầu tư vào công ty con		148.469	148.469
4	Đầu tư dài hạn khác		249.878	282.497
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(66.325)	(59.768)
IX	Tài sản cố định		287.803	291.612
1	Tài sản cố định hữu hình	10	193.797	190.686
a	Nguyên giá		505.280	446.656
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(311.483)	(255.970)
3	Tài sản cố định vô hình	11	94.006	100.926
a	Nguyên giá		192.830	180.758
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(98.824)	(79.832)
XI	Tài sản có khác	12	5.553.266	3.078.629
1	Các khoản phải thu		4.279.861	1.565.112
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.121.065	1.344.265
4	Tài sản có khác		152.340	169.252
	TỔNG TÀI SẢN		63.164.119	97.055.765

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13	1.913.899
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	11.086.756
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		3.616.236
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		7.470.520
III	Tiền gửi của khách hàng	15	39.463.601
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		10.039
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	16	390.163
VI	Phát hành giấy tờ có giá	17	1.000.599
VII	Các khoản nợ khác	18	934.466
1	Các khoản lãi, phí phải trả		443.035
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		475.557
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		15.874
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		54.799.523
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	19	8.364.596
1	Vốn		6.802.951
A	Vốn cổ phần		4.250.000
C	Thặng dư vốn cổ phần		2.552.958
G	Cổ phiếu quỹ		(7)
2	Các quỹ		1.030.995
5	Lợi nhuận chưa phân phối		530.650
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.364.596
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		63.164.119

Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
----------------	-------------------------	-------------------------


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

2	Thư tín dụng	725.621	776.857
3	Bảo lãnh khác	1.328.731	2.037.715

II CAM KẾT KHÁC

1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	2.132.416	1.468.353
---	--------------------------------	-----------	-----------


Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính

Người đại diện



Lê Quang Trung
Tổng Giám đốc

26-03-2013

	Thuyết minh	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	8.734.876
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(5.760.441)
I	Thu nhập lãi thuần	20	2.974.435
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21	208.635
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	21	(94.711)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	113.924
III	Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối		38.199
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22	(31.240)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		148.056
6	Chi phí hoạt động khác		(67.700)
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		80.356
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		22.100
VIII	Chi phí hoạt động	23	(1.767.167)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.430.607
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	24	(743.964)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		686.643
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	(165.167)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(165.167)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		521.476
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26	1.227

Hồ Văn Long
 Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quang Trung
 Quyền Tổng Giám đốc

26-03-2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.958.076	11.432.224
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.241.267)	(8.010.904)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	113.924	200.529
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	13.762	40.631
05	Chi phí khác	(3.064)	(445.855)
07	Tiền chi trả chi nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.742.773)	(1.554.342)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(105.231)	(311.644)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	993.427	1.350.639
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5.499.638	(3.185.653)
10	Chứng khoán đầu tư	6.639.968	(1.518.568)
12	Cho vay khách hàng	5.778.341	(1.796.931)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(432.866)	(662.638)
14	Tài sản hoạt động khác	584.435	6.152.991
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	1.015.747	(2.703.705)
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(17.541.758)	5.975.019
17	Tiền gửi của khách hàng	(4.953.607)	(752.620)
18	Phát hành giấy tờ có giá	(12.338.933)	(1.233.843)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	28.467	151.821
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.028	(22.460)
21	Nợ hoạt động khác	172.895	(28.796)
22	Chi từ các quỹ	-	(5.640)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(14.552.218)	1.719.616
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(77.913)	(157.961)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.095	4.088
07	Tiền thu/(chi) đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	32.619	(39.000)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	8.410	33.375
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(31.789)	(159.498)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
 Tầng 8, 9 và 10, Tòa nhà Viettower, 198B Tây Sơn,
 Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	1.150.000
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(297.500)	(200.000)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(297.500)	950.000
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(14.881.507)	2.510.118
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	19.954.061	17.443.943
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	27	19.954.061

Người duyệt:


 Hồ Văn Long
 Giám đốc Tài chính


 Lê Quang Trung
 Quyền Tổng Giám đốc

26-03-2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 006/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 25 tháng 1 năm 1996 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233488 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 14 tháng 2 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn cổ phần của Ngân hàng là 4.250.000.000.000 đồng Việt Nam. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 8, 9 và 10 Tòa nhà Viettower, 198B Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 151 đơn vị kinh doanh bao gồm một Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, bốn mươi tám (48) chi nhánh, chín mươi bảy (97) phòng giao dịch, bốn (4) quỹ tiết kiệm trên cả nước và hai (2) công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động kinh doanh	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt nam (VIBAMC)	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý Nợ và Tài sản	100%
Công ty TNHH VIBank – Ngô Gia Tự	0101751475 ngày 26 tháng 1 năm 2005 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Đầu tư xây dựng công trình dân dụng	55%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 3.661 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4.174 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Đây là các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm các báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Ngân hàng và các công ty con của Ngân hàng và phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất đó song song với các báo cáo tài chính riêng này.

Các báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất, được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(e) **Chứng khoán kinh doanh**

(i) **Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh có thể là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc các chứng khoán khác là các chứng khoán được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

(ii) **Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán thanh lý chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(f) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(g) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền chi phối đối với các chính sách và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài chứng khoán đầu tư và các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản phân bổ và dự phòng giảm giá đầu tư, nếu có. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(h) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính (“BTC”) ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho các doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) phải được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

(i) Các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác

Các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán (là ngày 31 tháng 12 năm 2012) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Các khoản nợ trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày 	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức). 	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn trên 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý. 	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị chiết khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Thực hiện Quyết định 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 (“Quyết định 780”), các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kì hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Ngân hàng áp dụng phi hồi tố sự thay đổi chính sách kế toán này từ năm 2012. Ảnh hưởng của việc thực hiện Quyết định 780 của Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh 6.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(j) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 18, Ngân hàng phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa thực hiện không hủy ngang vô điều kiện vào 5 nhóm (Thuyết minh 2(i)) và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản mục này trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngoài ra, theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa thực hiện không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(k) Công cụ tài chính phái sinh

Công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày có hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| • nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • thiết bị văn phòng | 5 - 10 năm |
| • phương tiện vận tải | 6 năm |
| • tài sản cố định khác | 2 - 7 năm |

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

(n) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(o) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(p) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(s) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế còn lại. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

(t) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi chưa thu từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 2(i) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được lãi.

(ii) Thu nhập phí và hoa hồng

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(x) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(y) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(z) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản nợ được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(aa) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt và vàng;
- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản cho vay và ứng trước;

- Chứng khoán đầu tư;
- Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 6 tháng 11 năm 2009 về việc phân loại và thuyết minh các công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm chứng khoán kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh. Chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Có bằng chứng về việc kinh doanh chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*
Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm các khoản nợ phải trả tài chính phải sinh.
- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*
Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân nhóm các tài sản và nợ phải trả tài chính như trên chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin trong báo cáo tài chính. Việc phân loại này không có ảnh hưởng đến phương pháp ghi nhận, đo lường hay phân loại trong bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính bị chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng, thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 32(b).

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.